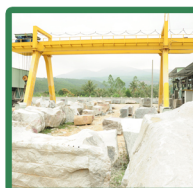


BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN GTN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THÔNG NHẤT MÃ CHỨNG KHOÁN: GTN

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất
Tên tiếng Anh : Thong Nhat Production And Investment Joint Stock Company
Tên viết tắt : Thong Nhat Corp
Mã chứng khoán : GTN
Vốn điều lệ : 680.000.000.000 đồng
Trụ sở chính : Tầng 02, Tháp CEO, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại : (84-4) 627 66366

Logo Công ty:



Fax : (84-4) 627 66466
Email : info@thongnhatcorp.vn
Giấy chứng nhận ĐKKD và mã số thuế: 0105334948
Website : thongnhatcorp.vn
Triết lý kinh doanh: ***“Giá trị nhiều hơn, lợi ích nhiều hơn”***

00 - Giới thiệu Công ty

Một số chỉ tiêu tài chính -----01

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi ----03

Lịch sử hình thành -----05

Định hướng phát triển -----06

Các Công ty con, liên doanh, liên kết -07

13 - Cơ cấu tổ chức

và Bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức -----15

Hội đồng quản trị -----17

Ban Kiểm Soát -----19

Ban Điều Hành -----20

21 - Quản trị Công ty & Thông tin cổ đông

Báo cáo quản trị Công ty -----23

Nghị Quyết của HĐQT trong năm --26

Dữ liệu thống kê về cổ đông -----27

29 - Báo cáo tài chính

Hợp nhất

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc ---31

Báo cáo kiểm toán độc lập -----32

Bảng cân đối kế toán -----33

Báo cáo kết quả HĐKD -----35

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ -----36

Thuyết minh báo cáo tài chính -----37

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CÔNG TY



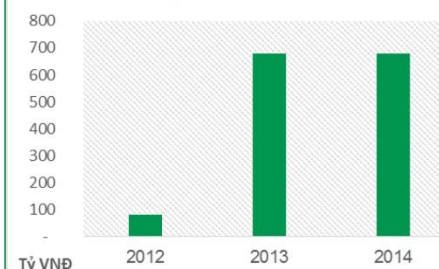
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
TÀI CHÍNH 2014**
(Hợp nhất đã kiểm toán)

Kết quả kinh doanh	2012	2013	2014
Doanh thu thuần (VND)	23.570.351.933	123.003.596.503	635.725.459.811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (VND)	5.048.513.419	33.111.461.497	113.129.903.329
Tổng lợi nhuận trước thuế (VND)	5.048.513.419	31.780.087.486	113.785.602.432
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	4.171.519.357	23.490.766.046	86.456.120.446
Bảng cân đối tài sản	2012	2013	2014
Tổng tài sản (VND)	116.710.914.040	806.685.069.441	1.081.645.546.070
Vốn điều lệ (VND)	80.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
Tổng số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền	8.000.000	64.417.582	68.000.000
Nguồn vốn chủ sở hữu (VND)	84.133.919.978	707.624.686.024	795.156.907.337
Các chỉ tiêu khác	2012	2013	2014
Cơ cấu tài sản			
TS ngắn hạn/ Tổng tài sản	99,94%	36,26%	59,59%
TS dài hạn/ Tổng tài sản	0,06%	63,74%	40,41%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	27,91%	12,28%	26,49%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	72,09%	87,72%	73,51%
Tỷ suất lợi nhuận	2012	2013	2014
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	3,57%	2,91%	8,00%
Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	4,96%	3,32%	10,88%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	5,21%	3,65%	12,86%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	17,70%	19,10%	13,60%
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu EPS (VND)	834	346	1.271

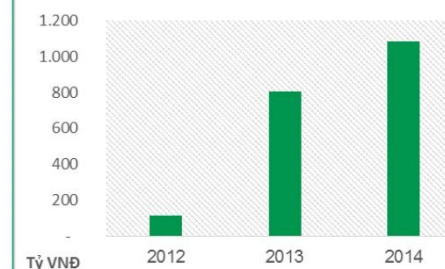


MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH 2014
(Hợp nhất đã kiểm toán)

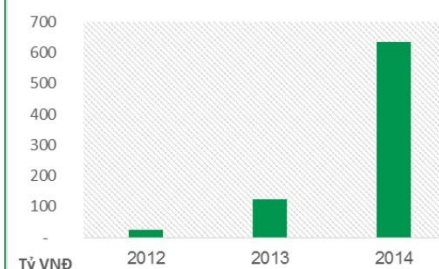
Vốn điều lệ



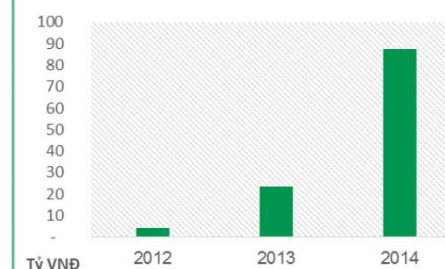
Tổng tài sản



Doanh thu thuần



Lợi nhuận sau thuế





TÂM NHÌN, SỨ MỆNH CAM KẾT VỚI XÃ HỘI



TÂM NHÌN

"Trở thành một tập đoàn hàng đầu trong phát triển kinh tế xanh và bền vững tại Việt Nam".



SỨ MỆNH

"GTN cam kết tạo ra các sản phẩm có giá trị ngày càng cao hơn, đem lại lợi ích cho nhiều người hơn, thông qua đó giúp xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường".

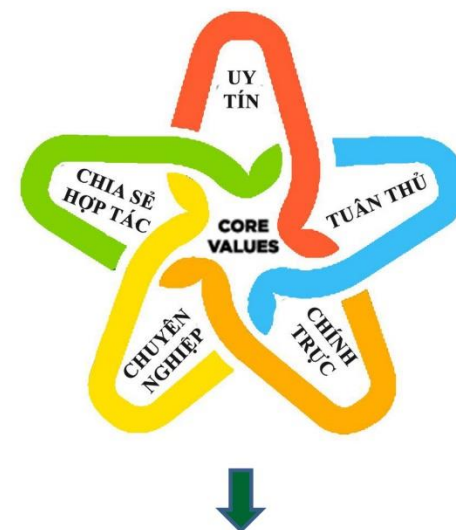


CAM KẾT VỚI XÃ HỘI

"Tham gia tích cực các hoạt động xã hội, hướng đến cộng đồng, hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp, người lao động và cộng đồng".



GIÁ TRỊ CỐT LÕI



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

2011 - 2012

30/05/2011: GTN được thành lập, dưới tên Công ty cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt với số vốn góp ban đầu là 80 tỷ đồng.

2013

03/2013: GTN tăng vốn điều lệ lên 680.000.000.000 đồng.

09/2013: Thực hiện góp vốn vào Công ty con CTCP Năng lượng Thống Nhất và Công ty liên kết Công ty TNHH Thống Nhất.

10/2013: Thực hiện góp vốn vào Công ty con CTCP Nhựa Miền Trung và Công ty liên kết CTCP Granite Phú Yên.

11/2013: Thực hiện góp vốn vào Công ty con CTCP Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền Trung.

12/2013: Trở thành Công ty liên kết với VDL với tỷ lệ sở hữu là 24,86%.

2014

04/2014: Thực hiện góp vốn vào Công ty con CTCP Tre Công nghiệp Thống Nhất với tỷ lệ nắm giữ là 65%.

05/2014: Thực hiện góp vốn vào 02 Công ty con Công ty TNHH Nông sản Thống Nhất và Công ty Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất.

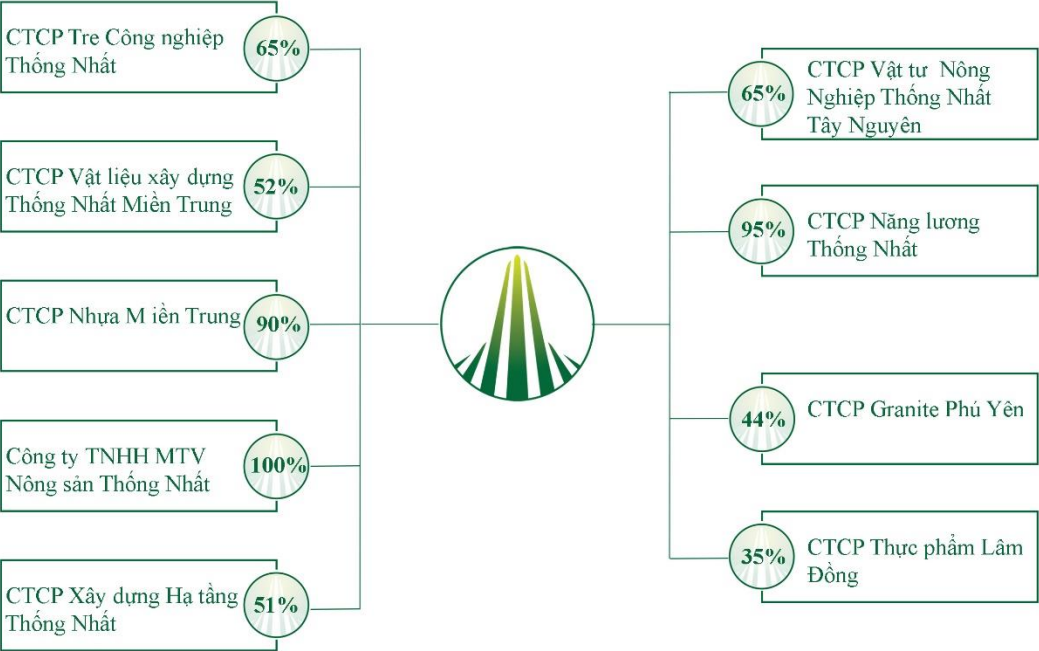
03/10/2014: Cổ phiếu GTN chính thức được giao dịch trên sàn HOSE.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Chiến lược phát triển của Thống Nhất là phát triển sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực xanh, thân thiện môi trường, đồng thời có tính lan tỏa cao giúp xóa đói và giảm nghèo khu vực nông thôn, miền núi đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Thực hiện chiến lược đó Công ty sẽ tập trung phát triển 06 lĩnh vực chính bao gồm:

- Phát triển sản xuất tre công nghiệp;
- Phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững (hỗ trợ nông dân trong tất cả các khâu : trồng trọt, chế biến , bảo quản, tiêu thụ);
- Phát triển lĩnh vực hỗ trợ phát triển ngành Nông - Lâm nghiệp sạch (phân bón, thuốc trừ sâu sạch);
- Phát triển nguồn năng lượng sinh khối (biomass);

CÁC CÔNG TY CON, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT



THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nghành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của GTN (%)
1	Công ty Cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	Sản xuất tấm lót đường và các sản phẩm khác từ tre	200	65
2	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền Trung	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, và các sản phẩm chịu lửa	30,5	52,46
3	Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Sản xuất than các loại (từ gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp)	100	95
4	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa các loại và các sản phẩm khác từ Plastic	150	90
5	Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	8	100
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng Thống Nhất	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi	30	51
7	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên	Buôn bán phân bón các loại	300	65
8	Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Khai thác đá	100	44
9	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Sản xuất rượu và xuất khẩu điều	108	35



1. CÔNG TY CỔ PHẦN TRE CÔNG NGHIỆP THỐNG NHẤT

Công ty cổ phần Tre Công nghiệp Thống Nhất được thành lập trên nền tảng là đội ngũ chuyên gia có nhiều kinh nghiệm nhất tại Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất tre công nghiệp. Trụ sở Công ty được đặt tại xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình, nơi có vùng nguyên liệu rất dồi dào. Vùng nguyên liệu tre trải dài khắp các tỉnh phía Tây Bắc như Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình và Thanh Hóa.

Trải qua hơn 15 năm nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm cùng với các đối tác nước ngoài, đến nay Thống nhất về cơ bản đã hoàn thiện được công nghệ sản xuất và sản phẩm, Công ty đã và đang cùng chính quyền các địa phương xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tre, đồng thời các sản phẩm từ tre của Công ty đã được thị trường quốc tế (Châu Âu, Canada, Mỹ...) chấp nhận và sử dụng rộng rãi.

Công ty có năng lực sản xuất tre công nghiệp lớn tại Việt Nam với các nhà máy có tổng công suất lên đến 100.000 m3/năm đối với các loại sản phẩm như cốt pha (tre và gỗ), phôi tre ép, tấm lót đường tre, đồ nội thất tre (bàn ghế, ván sàn, các vật dụng khác).

Về công nghệ sản xuất, Công ty sử dụng công nghệ hiện đại và tốt nhất cho mỗi sản phẩm. Máy móc công nghệ đến từ Đức cho sản phẩm sàn tre, nội thất và dây truyền sơn; công nghệ Đài Loan, Trung Quốc cho máy ép tre và máy móc của Việt Nam cho xử lý tre thô. Các sản phẩm tre nội thất và đồ gia dụng đạt tiêu chuẩn E0 (mức độ độc hại thấp nhất) và được chấp nhận tại tất cả các nước phát triển.



2. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỐNG NHẤT MIỀN TRUNG

Nhà máy sản xuất của Công ty được xây dựng trên diện tích lớn, hơn 14 ha tại huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam, là nơi có trữ lượng đất sét, cao lanh rất lớn. Do vậy, chất lượng gạch của Công ty luôn được các bạn hàng, đối tác đánh giá cao. Nhà máy có 2 hệ máy tạo hình và 02 hệ thống lò nung với công suất sản xuất mỗi năm là 60 đến 100 triệu viên.

Cơ sở vật chất của nhà máy ngay từ ban đầu đã đầu tư đồng bộ và hiện đại, hàng năm được duy tu bảo dưỡng thường xuyên, việc sắp xếp bố trí máy móc thiết bị phù hợp, rất dễ dàng cho việc nâng cấp, nâng công suất, sản lượng sản xuất trong tương lai.

Thị trường: khu vực Quảng Nam, Đà Nẵng và các tỉnh lân cận.

Công ty hiện đang nghiên cứu sản phẩm gạch công nghệ nano mới tốt hơn gạch hiện có trên thị trường tuy nhiên lại có giá thành rẻ hơn và với nguyên liệu sẵn có và phổ biến ở Việt Nam. Đây sẽ là bước đột phá của Công ty thời gian tới.



3. CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG THỐNG NHẤT

Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất là một trong những công ty tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất các loại chất đốt kiểu mới, có khả năng tái tạo. Hiện công ty đang cung cấp dòng sản phẩm chính là than hoạt tính (Binchotan) được sản xuất theo công nghệ tiên tiến của Hàn Quốc, Nhật Bản.

Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất có 50 lò đốt, trong đó công suất mỗi lò đốt là 28 tấn nguyên liệu/tháng. Công nghệ và quá trình xây dựng hệ thống lò đốt do đối tác Hàn Quốc đảm nhận. Việc quản lý, giám sát và vận hành các lò đốt đều do các kỹ sư có trình độ tay nghề cao đã được đào tạo và chuyển giao công nghệ từ các chuyên gia Hàn Quốc và Nhật Bản. Chất lượng sản phẩm cũng phụ thuộc rất lớn vào khả năng và kỹ thuật của các kỹ sư này.

Hiện nay, sản phẩm than hoạt tính của Công ty đã được thị trường Hàn Quốc chấp nhận và khá ưa chuộng. Công ty vẫn chưa đáp hết được nhu cầu từ thị trường này. Trong thời gian tới, Công ty sẽ đẩy mạnh công suất nhà máy và hợp tác với các đối tác khác trong khu vực thông qua việc chuyển giao công nghệ và bao tiêu sản phẩm để có thể đáp ứng được thị trường hiện tại. Đồng thời, Công ty sẽ tiếp tục mở rộng sang các thị trường khác như Châu Âu, Nhật, Mỹ...



4. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MIỀN TRUNG

Công ty Nhựa Miền Trung có nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất các sản phẩm nhựa (công nghiệp và dân dụng), cáp viễn thông, các sản phẩm từ sợi thủy tinh (FRP) và dây cáp điện.

Công nghệ sản xuất của các nhà máy chủ yếu là tự động hóa, doanh nghiệp vận hành nhà máy theo các quy trình hệ thống ISO 9001:2000 đã được ban hành. Với đội ngũ chuyên gia và công nhân kỹ thuật giàu kinh nghiệm và tay nghề cao, Nhựa Miền Trung luôn cho ra những sản phẩm đảm bảo và có chất lượng tốt nhất.

Với những nỗ lực không ngừng, Nhựa Miền Trung đã khẳng định được vị thế quan trọng của mình trong khu vực Miền Trung, các sản phẩm của Nhựa Miền Trung đã được sử dụng cho các công trình lớn, trọng điểm trên cả nước. Một số sản phẩm nhựa nhựa đặc thù hiện chỉ có Công ty cung cấp tại Việt Nam. Công ty Công ty có khách hàng thường xuyên là các đối tác lớn trong nước (Viettel, FPT, VNPT...) và quốc tế (Hàn Quốc, Indonesia, Lào, Campuchia).

Công ty đã đạt nhiều giải thưởng về chất lượng sản phẩm trong nhiều năm.



5. CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN THỐNG NHẤT

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Nông Sản Thống Nhất là sản xuất chế biến các sản phẩm nông sản như ngô, khoai, sắn, gạo, đậu tương... Khu vực hoạt động của Công ty là khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên, với trụ sở chính tại Mai Châu, Hòa Bình.

Công ty có thế mạnh là có hệ thống nhà máy chế biến nông sản và hệ thống kho bãi lớn tại các vị trí quan trọng của vùng nông sản. Hiện Công ty có 03 cơ sở chế biến và kho bãi tại Xuân Mai - trung tâm đầu mối nông sản và thức ăn chăn nuôi phía Bắc, là cửa ngõ chính liên thông với vùng nông sản Tây Bắc. Ngoài ra để tăng hiệu quả và chất lượng hàng, công ty còn có hệ thống kho và sơ chế nông sản tại Mai Châu, Hòa Bình. Thêm vào đó, Công ty có các đối tác chiến lược trong lĩnh vực nông sản tại khu vực Tây Nguyên.

Đội ngũ kinh doanh nông sản chủ chốt của Công ty có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại và chế biến nông sản. Công ty đã và đang xây dựng mô hình kinh doanh liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Điều này giúp Công ty làm chủ được thị trường cũng như nguồn nguyên liệu trong lĩnh vực đầy tiềm năng này.



6. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THỐNG NHẤT

Công ty cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng Thống Nhất được thành lập từ năm 2003, tiền thân là Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại G.C.T. Trải qua hơn 10 năm phát triển, Hạ tầng Thống Nhất đã xây dựng được uy tín và vị trí trong ngành. Các công trình Công ty xây dựng đều đảm bảo chất lượng và thời gian thi công. Công ty đã xây dựng thành công nhiều dự án cơ sở hạ tầng trên phạm vi cả nước như các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, dự án xử lý nước thải cho các nhà máy công nghiệp, xây dựng cầu, đường....

Thế mạnh của công ty là đội ngũ các chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng cùng các đối tác chiến lược lớn và uy tín trong lĩnh vực thiết kế, xây lắp và xử lý nền.

Chiến lược của Hạ Tầng Thống Nhất là nghiên cứu hợp tác với đối tác nước ngoài để cùng phát triển các dự án hạ tầng xanh và bền vững cho các thành phố của Việt Nam (hiện đang là thành phố Đà Nẵng), phù hợp với xu hướng chung của thế giới.



7. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP THỐNG NHẤT TÂY NGUYÊN

Được thành lập ngày 06/11/2014 với mục đích khai thác mỏ than bùn có quy mô và chất lượng lớn nhất khu vực Tây Nguyên để sản xuất phân vi sinh và phục vụ cho kế hoạch triển khai dự án 500 ha đất trồng trọt và chăn nuôi tại tỉnh Đắk Nông. Vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng, trong đó công ty mẹ Thống Nhất nắm giữ 65% cổ phần tương đương với phần vốn góp 195 tỷ đồng.

Đây là một trong những bước phát triển quan trọng đối với GTN trong chiến lược dài hạn mà công ty đang theo đuổi. Công ty Vật tư nông nghiệp Tây Nguyên là một trong những mắt xích đầu vào quan trọng trong chuỗi giá trị ngành nông nghiệp công nghệ cao theo đúng với định hướng phát triển của Thông Nhất corp. Theo kế hoạch, sau khi Công ty con này đi vào hoạt động Thông Nhất corp sẽ có được khả năng tự chủ nhất định với các yếu tố đầu vào của mảng hoạt động sản xuất nông nghiệp của Công ty. Cùng với việc giảm được chi phí đầu vào chuỗi giá trị ngành nông nghiệp của công ty, đồng thời nâng cao năng lực sản xuất thông qua việc triển khai dự án nông nghiệp công nghệ cao với 500 ha đất trồng trọt và chăn nuôi tại tỉnh Đắk Nông.



8. CÔNG TY CỔ PHẦN GRANITE PHÚ YÊN

Tiền thân là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thành Ý, thành lập từ năm 2008, CTCP Granite Phú Yên được cấp phép khai thác mỏ đá granite có trữ lượng lộ thiên hơn 200.000 m³ trong 30 năm. Công ty đang vận hành nhà máy với hệ thống 2 máy cưa bỏ, 5 máy cắt xẻ đá, máy mài đánh bóng, máy cắt quy hoạch với quy mô sản xuất hàng năm là 150.000 m³/năm.

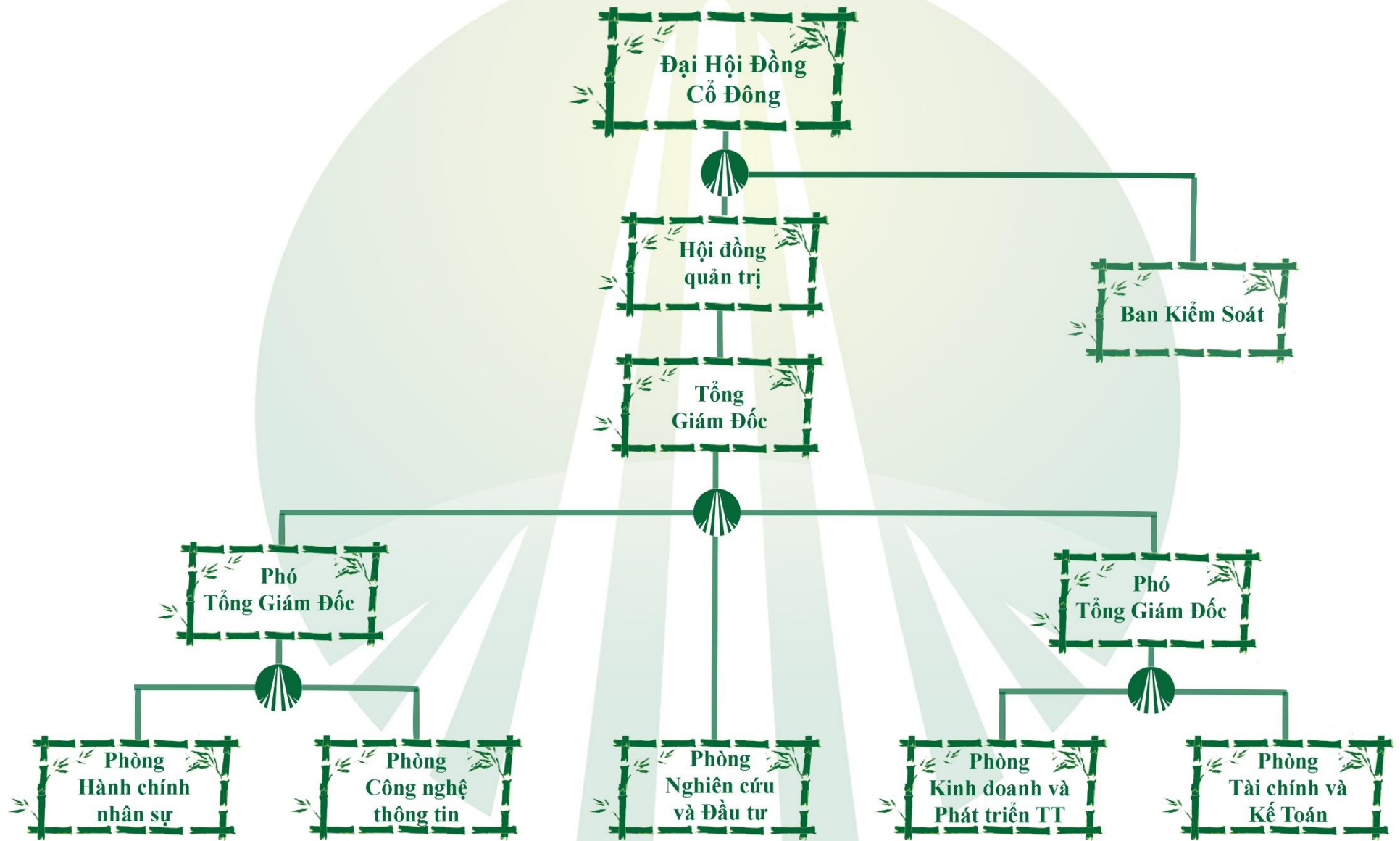


9. CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Công ty Thực phẩm Lâm Đồng sở hữu thương hiệu rượu vang “Vang Đà Lạt” chính thống đầu tiên và số 1 của Việt Nam. Công ty được kế thừa trên nền tảng xưởng rượu Lafaro của người Pháp, xây dựng từ những năm đầu thế kỷ 20, chuyên sản xuất các loại rượu dâu tằm, được ưa chuộng bởi người Đà Lạt trong thời tiết giá lạnh vùng cao nguyên.

Hiện nay, Ladofoods có 3 sản phẩm chủ yếu là rượu vang, nước ép trái cây và nhân hạt điều. Đặc biệt, rượu vang – với thương hiệu Vang Đà Lạt – đã được khẳng định về chất lượng và uy tín tại thị trường trong nước. Có thể nói, Vang Đà Lạt là thương hiệu rượu vang số 1 tại Việt Nam hiện nay.

Nhà máy rượu của Công ty có công suất lên tới 5 triệu lít/năm trong khi sản lượng chế biến hàng năm của nhà máy điều là hơn 7.000 tấn nguyên liệu/năm.





Ông Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nhiệm kỳ 2014 - 2018

Trước khi gia nhập Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất Ông Nguyễn Trí Thiện đã có quãng thời gian sống và làm việc tại Hòa Kỳ hơn 20 năm và nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các doanh nghiệp Mỹ. Là người tâm huyết và có bề dày kinh nghiệm về phát triển kinh doanh, quản lý tài chính, Ông Thiện cùng các thành viên khác trong Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất định hướng, xây dựng Công ty phát triển theo mô hình bền vững, hướng tới trở thành tập đoàn kinh tế xanh hàng đầu Việt Nam.

Ông Thiện tốt nghiệp Đại học California State University of Long Beach và từng giữ các chức vụ quản lý kinh doanh cao cấp tại Toyota Southern California Region, Vincent Construction Company và CSULB CNC Workshops.

Ông Tạ Văn Quyền

**Thành viên HĐQT kiêm
Tổng Giám Đốc GTN**

Năm 2012 Ông Tạ Văn Quyền gia nhập Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất trên cương vị là thành viên HĐQT và Ông chính thức tiếp quản vị trí Tổng Giám đốc Công ty từ đầu năm 2014.

Là người có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực sản xuất, giữ nhiều chức vụ quan trọng tại các tổ chức lớn như quản lý sản xuất tại Công ty Bánh Kẹo Hải Hà, Giám đốc Nhà máy POLYCOM tại Công ty TNHH POLYCOM Việt Nam, Giám đốc điều hành Công Ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Tiến Bảo, Chủ tịch HĐQT Kiểm Giám Đốc Công ty cổ phần Thực Phẩm Q&Q Việt Nam.

Ông Nguyễn Trọng Việt

Thành viên HĐQT

Là người nhiệt huyết và với mong muốn đóng góp vào sự phát triển mạnh mẽ và vững bền của Công ty, ông Nguyễn Trọng Việt đã dành nhiều nhiệt huyết, công sức của mình để xây dựng chiến lược phát triển và văn hóa doanh nghiệp của Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất.

Ông Việt tốt nghiệp Kỹ sư Xây dựng và đã có hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo, quản lý cao cấp. Ông từng là cán bộ đào tạo của Bộ Xây Dựng, Quản lý tại Công ty TNHH Xây dựng Hồng Hà.

Hiện nay, ông Việt là thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất, đồng thời là Giám đốc công ty TNHH MTV Hội Xây Dựng TP. Hà Nội.

Ông Hoàng Mạnh Cường

**Thành viên HĐQT kiêm
Kế toán trưởng GTN**

Ông Hoàng Mạnh Cường là thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng của Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất.

Trước khi gia nhập, ông từng giữ nhiều vị trí cao cấp tại các doanh nghiệp: Kế toán CTCP Liên hợp thực phẩm Hà Tây; Kế toán trưởng CTCP XNK Thực phẩm Bách hợp; Giám đốc CTCP Đầu tư và Sản xuất Trung Kiên.

Ông Hoàng Mạnh Cường tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế và có sự am hiểu sâu sắc về lĩnh vực Tài chính – Kế toán.

Bà Bùi Thị Thanh Hải

Thành viên HĐQT

Bà Bùi Thị Thanh Hải tốt nghiệp Thạc sĩ công nghệ thông tin, đã có nhiều năm sống và làm việc tại nước ngoài.

Bà từng là Giảng viên khoa công nghệ thông tin, trường Genesis, Singapore; Chuyên gia phân tích hệ thống, cơ sở dữ liệu tại Viet Software, Hanoi, Vietnam; Trưởng nhóm tại MAAC, San Diego, California, USA.

Với những kinh nghiệm được tích lũy trong môi trường làm việc chuyên nghiệp tại Singapore, Mỹ, bà là người đi đầu trong công tác đổi mới tác phong làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả và xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

Bà hiện đang là Chuyên gia cao cấp quản trị cơ sở dữ liệu của Rust Consulting Hòa Kỳ và là thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất.

Bà Dung tốt nghiệp chuyên ngành kế toán và có bề dày kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc về chuyên môn trong lĩnh vực kế toán – tài chính.

Bà từng giữ các chức vụ quan trọng như Kế Toán Trưởng Công Ty Cổ Phần Đá Granite Hoàng Mai, Kế Toán Trưởng Công ty TNHH May Trần Gia, Kế Toán Trưởng Công ty TNHH May Mặc Tuyết Lan.

Bà Dung hiện là Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất đồng thời là Kế toán Trưởng Công ty TNHH Du Lịch Sapa.

(Xem phần “HĐQT” để biết thông tin về Ông Tạ Văn Quyền ở trang 17-18)

Bà Vũ Thị Dung
Trưởng Ban Kiểm Soát

Ông Nguyễn Anh Quân
Thành viên Ban Kiểm Soát

Ông Cao Ngọc Toàn
Thành viên Ban Kiểm Soát

Ông Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Phong
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Nhất
Phó Tổng Giám đốc

Trước khi gia nhập Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất, Ông Nguyễn Anh Quân từng công tác tại Viện Khoa học & Công Nghệ Việt Nam (Viện Địa Lý), Công Ty Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Sản & Vật Tư Nông Nghiệp, Công Ty Cổ Phần Vingroup tại Vincom Village.

Ông Quân tốt nghiệp kỹ sư nông nghiệp và có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp tại Việt Nam.

Hiện Ông Nguyễn Anh Quân là thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất.

Sau khi hoàn thành chương trình thực sỹ chuyên ngành Tài Chính – Ngân hàng, Ông Cao Ngọc Toàn giữ chức vụ Kiểm soát nội bộ và quản lý chi nhánh Công ty TNHH Tân Mỹ.

Là người có kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm soát hoạt động Công ty, ông Toàn có nhiều đóng góp trong việc nâng cao hiệu quả vận hành và tính minh bạch của Công ty.

Ông Cao Ngọc Toàn giữ chức vụ thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất.

Ông Vũ Văn Phong tốt nghiệp Kỹ sư cầu đường và có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực xây lắp. Ông Phong có sự am hiểu sâu rộng trong lĩnh vực xây dựng, hạ tầng, khoáng sản trong nước.

Ông từng đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt như Chủ nhiệm Công Trình tại Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất, Giám đốc quản lý Mô đồng tại Công ty CP Khoáng sản Việt Thái Sơn.

Ông Phong hiện là Phó Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất đồng thời giữ chức vụ Giám đốc Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất.

Ông Nguyễn Phước Nhất tốt nghiệp Kỹ sư cơ khí và đã có nhiều năm tu nghiệp tại Cộng hòa liên bang Đức.

Là một người trách nhiệm, tận tụy và uy tín trong công việc, Ông Nhất luôn là người được Hội đồng quản trị giao trọng trách quan trọng trong việc phát triển Công ty và các đơn vị thành viên. Ông có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực như cơ khí, khoáng sản....

Ông Nhất đang là Phó Tổng Giám Đốc của Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất kiêm Giám đốc Công ty TNHH Thống Nhất.

QUẢN TRỊ CÔNG TY
& THÔNG TIN CỔ ĐÔNG



Năm 2014 là năm đánh dấu nhiều nỗ lực đáng ghi nhận của HĐQT trong công tác quản trị Công ty cũng như công tác tự hoàn thiện mình để từng bước cải thiện năng lực quản trị cả về lượng lẫn về chất.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

HĐQT nhiệm kỳ 2014 – 2018 gồm 5 thành viên, chi tiết như sau:

STT	Thành viên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1.	Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch HĐQT	Sở hữu cá nhân: 1.020.000 CP
2.	Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân: 680.000 CP
3.	Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân: 340.000 CP
4.	Ông Nguyễn Trọng Việt	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân: 0 CP
5.	Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân: 1.000.000 CP

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu sở hữu được căn cứ vào danh sách cổ đông ngày 06/03/2015

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Số lượng các cuộc họp của HĐQT

HĐQT họp định kỳ hàng quý trong năm, các cuộc họp bất thường cũng được triệu tập khi có yêu cầu. Trong năm 2014, HĐQT Công ty đã thực hiện 14 cuộc họp, báo cáo ghi nhận sự tham gia của các thành viên HĐQT tại các cuộc họp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1.	Ông Nguyễn Trí Thiện	14/14	100%
2.	Ông Tạ Văn Quyền	14/14	100%
3.	Ông Hoàng Mạnh Cường	14/14	100%
4.	Ông Nguyễn Trọng Việt	14/14	100%
5.	Bà Bùi Thị Thanh Hải	14/14	100%

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc

Quan hệ làm việc giữa HĐQT và Tổng Giám đốc được thực hiện và tuân thủ đúng theo quy định tại Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty. Tổng Giám đốc luôn có mặt tham gia các cuộc họp của HĐQT.



Năm 2014, HĐQT đã chỉ đạo, giám sát hoạt động của ban quản lý, điều hành thông qua những công việc chính, cụ thể như sau:

- Giao chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2014 tại Công ty mẹ và các Công ty con;
- Tổ chức cán bộ, nhân viên thuộc thẩm quyền của HĐQT quyết định;
- Giám sát hoạt động đầu tư thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định;
- Triển khai xây dựng, ban hành các Quy chế quản lý nội bộ thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định theo quy định của Pháp luật.
- Thông qua các cuộc họp HĐQT hàng quý và theo yêu cầu, Hội đồng quản trị thực hiện trao đổi và chất vấn các hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Điều hành trong việc thực hiện các kế hoạch và mục tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông giao phó trong cuộc họp ĐHCĐ thường niên. Qua các buổi họp, Tổng Giám đốc trình bày chi tiết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện kế hoạch để HĐQT có thể kịp thời đưa ra những giải pháp điều chỉnh thích hợp.
- HĐQT đưa ra Nghị Quyết sau các buổi họp định kỳ và theo yêu cầu để thông qua các kế hoạch và nội dung đã trao đổi để Tổng Giám đốc và Ban Điều hành có cơ sở triển khai thực hiện.

Kết luận: Năm 2014 là năm có nhiều thử thách lớn đối với GTN nói riêng và các doanh nghiệp Việt Nam nói chung trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vẫn còn dư âm cuộc khủng hoảng kinh tế. Tuy nhiên với sự nỗ lực và cố gắng trong suốt cả năm, Tổng Giám đốc và Ban Điều hành đã đạt được kế hoạch và mục tiêu lợi nhuận mà ĐHCĐ đã giao phó. Theo đánh giá của HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao trong năm 2014, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty và các quy định pháp lý hiện hành

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm 2014

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2014/NQ-HĐQT	05/03/2014	Bổ nhiệm nhân sự cấp cao
2	02/2014/NQ-HĐQT	05/04/2014	Thông qua quyết định đầu tư vào công ty con
3	03/2014/NQ-HĐQT	15/04/2014	Thông qua BCTC năm 2013 và kế hoạch kinh doanh năm 2014
4	04/2014/NQ-HĐQT	28/04/2014	Thông qua việc triệu tập họp ĐHCĐ thường niên năm 2014
5	05/2014/NQ-HĐQT	03/05/2014	Thông qua việc nội dung họp ĐHCĐ thường niên năm 2014
6	06/2014/NQ-HĐQT	03//05/2014	Thông qua việc thành lập Ban tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2014
7	07/2014/NQ-HĐQT	11/05/2014	Triển khai thực hiện nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2014
8	08/2014/NQ-HĐQT	14/05/2014	Thông qua hồ sơ đại chúng
9	09/2014/NQ-HĐQT	20/05/2014	Về việc đầu tư tại Công ty con
10	10/2014/NQ-HĐQT	29/05/2014	Ban hành quy chế công bố thông tin của công ty
11	11/2014/NQ-HĐQT	29/05/2014	Ban hành quy chế nội bộ về quản trị công ty
12	12/2014/NQ-HĐQT	16/06/2014	Thông qua hồ sơ niêm yết
13	13/2014/NQ-HĐQT	30/06/2014	Bổ sung quy chế nội bộ về quản trị công ty
14	14/2014/NQ-HĐQT	09/07/2014	Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán BCTC soát xét 6 tháng và BCTC năm 2014
15	15/2014/NQ-HĐQT	15/07/2014	Thông qua phương án bảo lãnh cho lô hàng 8000 tấn DAP
16	16/2014/NQ-HĐQT	04/09/2014	Thông qua giá tham chiếu của cổ phiếu GTN trong ngày giao dịch đầu tiên
17	17/2014/NQ-HĐQT	24/09/2014	Thông qua kế hoạch chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Thống Nhất
18	18/2014/NQ-HĐQT	15/10/2014	Thành lập Công ty Vật tư Nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên
19	19/2014/NQ-HĐQT	07/11/2014	Thông qua phương án vay vốn tại Agribank chi nhánh Thủ Đức và một số nội dung kế hoạch kinh doanh trong giai đoạn tới.

CÁC DỮ LIỆU THÔNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

CƠ CẤU VỐN CỔ ĐÔNG

Đối tượng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
				Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông nhà nước	-	-	-	-	-
Cổ đông sáng lập	-	-	-	-	-
Trong nước	-	-	-	-	-
Nước ngoài	-	-	-	-	-
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	9.940.270	14,62%	2	2	-
Trong nước	9.940.270	14,62%	2	2	-
Nước ngoài	-	-	-	-	-
Công đoàn Công ty	-	-	-	-	-
Cổ phiếu Quỹ	-	-	-	-	-
Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	-	-	-	-
Cổ đông khác	58.059.730	85,38%	1.413	7	1.406
Trong nước	57.997.660	85,29%	1.405	5	1.400
Nước ngoài	62.070	0,09%	8	2	6
TỔNG CỘNG	68.000.000	100%	1.415	9	1.406
Trong đó: Trong nước	67.937.930	99,91%	1.407	7	1.400
 Nước ngoài	62.070	0,09%	8	2	6

LOẠI HÌNH SỞ HỮU

Đối tượng	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng (A) (*)		Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do (B)	Tổng cộng (C) = (A) + (B)	Tỷ lệ sở hữu (%)
	(1)	(2)			
I. Cổ đông đặc biệt	3.040.000	1.520.000	-	3.040.000	4,47%
Hội đồng quản trị	3.040.000	1.520.000	-	3.040.000	4,47%
Ban Giám đốc	680.000	340.000	-	680.000	1%
Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-
Kế toán trưởng	340.000	170.000	-	340.000	0,5%
Người được ủy quyền CBTT	340.000	170.000	-	340.000	0,5%
II. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
III. Công đoàn Công ty	-	-	-	-	-
IV. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-
V. Cổ đông khác	-	-	64.960.000	64.960.000	95,53%
1. Trong nước	-	-	64.897.930	64.897.930	95,44%
1.1 Cá nhân	-	-	52.023.810	52.023.810	76,51%
1.2 Tổ chức	-	-	12.874.120	12.874.120	14,46%
Trong đó Nhà nước:	-	-	-	-	-
2. Nước ngoài	-	-	-	-	-
2.1 Cá nhân	-	-	-	-	-
2.2 Tổ chức	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG:	3.040.000	1.520.000	64.960.000	68.000.000	100%

Loại cổ đông	STT	Họ tên – Chức vụ	Cổ phần bị hạn bị chế chuyển nhượng (A) (*)		Cổ phần chuyển nhượng tự do (B)	Tổng cộng (C) = (A) + (B)	Tỷ lệ sở hữu (%)
			(1)	(2)			
HDQT	1	Nguyễn Trí Thiện <i>Chủ tịch HĐQT</i>	1.020.000	510.000	-	1.020.000	1,5%
	2	Tạ Văn Quyền <i>Thành viên HĐQT kiêm TGD</i>	680.000	340.000	-	680.000	1%
	3	Hoàng Mạnh Cường <i>Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng</i>	340.000	170.000	-	340.000	0,5%
	4	Nguyễn Trọng Việt <i>Thành viên HĐQT</i>	-	-	-	-	-
	5	Bùi Thị Thanh Hải <i>Thành viên HĐQT</i>	1.000.000	500.000	-	1.000.000	1,47%
BGD	6	Tạ Văn Quyền <i>Thành viên HĐQT kiêm TGD</i>	680.000	340.000	-	680.000	1%
	7	Vũ Văn Phong <i>Phó TGD</i>	-	-	-	-	-
	8	Nguyễn Phước Nhất <i>Phó TGD</i>	-	-	-	-	-
BKS	9	Vũ Thị Dung <i>Trưởng BKS</i>	-	-	-	-	-
	10	Nguyễn Anh Quân <i>Thành viên BKS</i>	-	-	-	-	-
	11	Cao Ngọc Toàn <i>Thành viên BKS</i>	-	-	-	-	-
KTT	12	Hoàng Mạnh Cường <i>Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng</i>	340.000	170.000	-	340.000	0,5%
Người được UQ CBTT	13	Hoàng Mạnh Cường <i>Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng</i>	340.000	170.000	-	340.000	0,5%
Tổng Cộng			3.040.000	1.520.000	-	3.040.000	4,47%

Ghi chú:

Các số liệu trên được căn cứ vào danh sách cổ đông chốt ngày 06/03/2015 của Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp và Công bố thông tin giao dịch chứng khoán của cổ đông lớn và cổ đông nội bộ (nếu có).

(*) : Số cổ phần của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phần do mình nắm giữ trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết (1) và 50% số cổ phần này trong 6 tháng tiếp theo (2).



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
32	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
33-34	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
35	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
36	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
37-58	BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thống nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thiện	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Ngày 24 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



VĂN NÀNG HẠ - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT
Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Phạm Hùng
Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



Ngày 24 tháng 03 năm 2015

8.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	635.725.459.811	123.003.596.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	253.449.066	7.220.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	635.472.010.745	122.996.376.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	581.918.763.967	103.311.877.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.553.246.778	19.684.498.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	78.303.412.732	16.951.043.040
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.241.934.116	2.098.484.427
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		732.772.163	5.439.216
8. Chi phí bán hàng	24		4.589.601.225	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.895.220.840	1.425.595.810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.129.903.329	33.111.461.497
11. Thu nhập khác	31		3.613.717.073	88.962.534
12. Chi phí khác	32		3.426.573.876	9.426.489
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	187.143.197	79.536.045
14. Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	50		468.555.906	(1.410.910.056)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.785.602.432	31.780.087.486
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	23.789.632.386	8.289.219.734
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			89.995.970.046	23.490.867.752
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			3.539.849.600	101.706
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			86.456.120.446	23.490.766.046
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.271	855

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

Q. NAM TỪ LIÊM - T.P. HÀ NỘI

Tạ Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Đình, đường Phạm Hùng

Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	113.785.602.432	31.780.087.486
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	20.062.654.826	11.124.153
Các khoản dự phòng	03	303.934.060	562.635.945
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.790.380	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(62.594.895.804)	(214.303.753.609)
Chi phí lãi vay	06	732.772.163	5.439.216
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	72.292.858.057	(181.944.466.809)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(288.015.884.840)	(52.347.402.543)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(33.003.581.672)	(6.296.758.850)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	99.738.899.518	57.512.559.856
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.738.958.293)	(4.083.748.915)
Tiền lãi vay đã trả	13	(666.235.528)	(5.439.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.467.784.607)	(1.000.710.228)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	62.865.977.935	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(32.360.626.151)	(205.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(136.355.335.581)	(188.371.796.705)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.492.877.598)	(6.253.437.604)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.411.818.181	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.849.826.000)	(102.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.357.726.000	52.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(335.447.694.733)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.900.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.157.376.677	4.851.009.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	84.484.217.260	(387.450.122.442)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp (*)	31	7.703.173.196	600.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	128.653.443.801	5.632.212.004
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.613.773.899)	(3.989.993.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.742.843.098	601.642.218.287
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.128.275.223)	25.820.299.140
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.588.258.309	767.959.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.910.373)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.452.072.713	26.588.258.309

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

Q. NAM TỪ LIÊM - T.P. HÀ NỘI

Tạ Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

35

36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0105334948 vào ngày 21 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Đình, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Nhựa miền trung

* Địa chỉ: Số 52 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 90%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 90%

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền Trung (Tên cũ là Công ty CP vật liệu xây dựng Quảng Nam Đà Nẵng)

* Địa chỉ: Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 52,46%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 52,46%

Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất (Tên cũ là Công ty Cổ Phần Khoáng sản xuất nhập khẩu Áng Sơn III)

* Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 95%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 95%

Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Thống Nhất

* Địa chỉ: Cụm công nghiệp xã Chiềng Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 65%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 65%

Công ty TNHH MTV Nông Sản Thống Nhất

* Địa chỉ: Cụm công nghiệp xã Chiềng Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 100%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 100%

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại G.C.T)

* Địa chỉ: Số 38 đường 18, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 51%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên

* Địa chỉ: Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H. Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 65%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 65%

3. Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Granite Phú Yên

* Địa chỉ: Sông Cầu, tỉnh Phú Yên

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 44%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 44%

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng

* Địa chỉ: Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 24,86%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 24,86%

4. Đầu tư dài hạn khác

Công ty TNHH Thống Nhất

* Địa chỉ: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 16,96%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 16,96%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -45
Máy móc và thiết bị	05- 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -20
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản cố định hữu hình khác	05

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Dầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong năm được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.709.015.545	660.163.917
Tiền gửi ngân hàng	5.743.057.168	24.933.577.410
Tiền đang chuyển	-	994.516.982
Cộng	11.452.072.713	26.588.258.309
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán (i)	9.748.601.005	40.490.002.573
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	39.192.100.000	77.700.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(866.570.005)	(562.635.945)
Cộng	48.074.131.000	117.627.366.628

(i) Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ sách	Giảm so với giá thị trường	Giá trị theo giá thị trường
Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu (VFR)	535.400	5.362.031.000	-	9.583.660.000
Công ty CP phân bón Miền Nam (SFG)	200.000	4.386.570.005	866.570.005	3.520.000.000
Cộng	735.400	9.748.601.005	866.570.005	13.103.660.000

(ii) Đây là các khoản cho các doanh nghiệp, cá nhân vay với thời hạn 6 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 6-8%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng thống nhất (*)	-	25.000.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng vốn		
- Nguyễn Thị Hương Trà	11.250.000.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Hoa	6.750.000.000	-
- Nguyễn Thị Minh Thu	37.100.000.000	-
- Nguyễn Thị Thái	6.000.000.000	-
- Nguyễn Sỹ Hiền	15.000.000.000	-
- Trịnh Thị Hương	30.800.000.000	-
Cổ tức phải thu	-	534.108.000
Lãi cho vay phải thu	2.004.894.107	25.100.000
Phải thu khác	783.924.886	740.361.007
Cộng	109.688.818.993	26.299.569.007

(*) Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại G.C.T

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	19.289.338.033	15.794.788.420
Công cụ, dụng cụ	692.506.629	393.637.031
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.458.876.867	2.779.499.674
Thành phẩm	26.222.937.239	31.348.219.803
Hàng hóa	3.781.411.146	4.125.343.314
Cộng	87.445.069.914	54.441.488.242

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí mua bảo hiểm	-	929.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	91.502.043	92.943.520
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.027.287	-
Cộng	119.529.330	93.873.020

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tam ứng	30.139.313.415	2.667.092.113
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	816.481.090	205.830.000
Cộng	30.955.794.505	2.872.922.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	91.608.665.092	125.769.049.482	3.122.738.317	574.131.278	3.036.630.748	224.111.814.917
Tăng trong năm	4.729.342.014	31.771.634.618	2.207.885.455	-	163.636.364	38.872.498.451
Mua trong năm	4.000.000.000	24.772.923.492	1.086.067.273	-	163.636.364	30.022.627.129
Tặng khác	729.342.014	6.998.711.126	1.121.818.182	-	-	8.849.871.322
Giảm trong năm	729.342.014	2.135.452.390	1.839.494.217	30.550.550	-	4.734.839.171
Giảm khác	-	-	-	30.550.550	-	30.550.550
Thanh lý, nhượng bán	729.342.014	2.135.452.390	1.839.494.217	-	-	4.704.288.621
Số dư cuối năm	95.608.665.092	155.405.831.710	3.491.129.555	543.580.728	3.200.267.112	258.249.474.197
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.402.808.162	5.839.067.595	142.242.830	62.968.083	303.663.072	8.750.749.742
Tăng trong năm	6.244.516.018	17.443.552.969	1.258.052.715	105.100.503	607.326.144	25.658.548.349
Khấu hao trong năm	6.030.980.888	12.692.662.727	606.584.560	105.100.503	607.326.144	20.042.654.822
Tặng khác	213.535.130	4.750.890.242	651.468.155	-	-	5.615.893.527
Giảm trong năm	323.776.040	1.553.801.892	267.573.190	2.036.704	-	2.147.187.826
Giảm khác	33.660.000	-	-	2.036.704	-	35.696.704
Thanh lý, nhượng bán	290.116.040	1.553.801.892	267.573.190	-	-	2.111.491.122
Số dư cuối năm	8.323.548.140	21.728.818.672	1.132.722.355	166.031.882	910.989.216	32.262.110.265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	89.205.856.930	119.930.581.887	2.980.495.487	511.163.195	2.732.967.676	215.361.065.175
Tại ngày cuối năm	87.285.116.952	133.677.013.038	2.358.407.200	377.548.846	2.289.277.896	225.987.363.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	100.000.000	100.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.666.667	1.666.667
Khấu hao trong kỳ	20.000.004	20.000.004
Số dư cuối năm	21.666.671	21.666.671
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	98.333.333	98.333.333
Tại ngày cuối năm	78.333.329	78.333.329

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
CP XD/CB DD tại Công ty CP Năng lượng Thống Nhất	1.128.078.592	1.128.078.592
CP XD/CB DD tại Công ty CP Tre Công nghiệp Thống Nhất	233.322.582	-
Cộng	1.361.401.174	1.128.078.592

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số lượng	Cuối năm Giá trị	Số lượng	Đầu năm Giá trị
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên (i)	4.400.000	79.200.000.000	4.800.000	86.400.000.000
Công ty TNHH Thống Nhất (ii)	-	-	-	171.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (iii)	2.684.915	37.557.692.160	1.555.400	37.557.692.160
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	155.198.599	-	(1.410.910.056)
Cộng	7.084.915	116.912.890.759	6.355.400	293.546.782.104

(i) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Granite Phú Yên giảm là do đơn vị bán 400.000 cổ phiếu trong kỳ.
(ii) Xem thêm thuyết minh V.11
(iii) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (VDL) tăng thêm 1.129.515 cổ phiếu do được trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	44,00%	44,00%	Khai thác đá
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	24,86%	24,86%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm

11. Đầu tư dài hạn khác

		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Thống Nhất	-		87.000.000.000	-	-
Cộng	-		87.000.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thống Nhất	Quảng Trị	16,96%	16,96%	Khai thác titan
Cộng				

Trong kỳ Công ty chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Thống nhất làm giảm tỷ lệ quyền biểu quyết do đó được trình bày từ Công ty liên kết thành khoản đầu tư dài hạn khác.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí nội thất văn phòng làm việc	389.180.924	441.919.192
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.722.314.436	3.546.148.282
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.674.153.420	84.279.323
Cộng	5.785.648.780	4.072.346.797

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Liên Việt- CN Thăng Long	-	1.642.218.287
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	17.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)	8.081.400.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.090.488.189	-
Vay Cá nhân	510.000.000	-
Cộng	30.681.888.189	1.642.218.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.288.906.023	2.332.769.936
Thuế xuất, nhập khẩu	24.787.598	679.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.526.376.395	8.204.528.616
Thuế thu nhập cá nhân	79.328.034	11.007.101
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	131.585.729	-
Cộng	18.050.983.779	10.548.985.642

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	67.580.584	19.589.005
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	162.887.111	202.556.483
Phải trả phải nộp khác	4.232.191.067	398.944.395
Cộng	4.462.658.762	621.089.883

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	80.000.000.000	4.133.919.978	84.133.919.978
Tăng trong năm	600.000.000.000		600.000.000.000
Lãi trong năm	-	23.490.766.046	23.490.766.046
Giảm trong năm	-		-
Số dư cuối năm	680.000.000.000	27.624.686.024	707.624.686.024
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	680.000.000.000	27.624.686.024	707.624.686.024
Lãi trong năm	-	86.456.120.446	86.456.120.446
Tăng khác	-	1.076.100.867	1.076.100.867
Số dư cuối năm	680.000.000.000	115.156.907.337	795.156.907.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

<i>Cổ phiếu</i>	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.000.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.725.459.811	123.003.596.503
Doanh thu bán hàng hóa	565.936.651.591	22.123.596.503
Doanh thu xây dựng	58.848.266.223	55.880.000.000
Doanh thu dịch vụ	10.940.541.997	-
Doanh thu khai thác khoáng sản	-	45.000.000.000
	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	253.449.066	7.220.373
Thuế xuất nhập khẩu	154.338.966	7.220.373
Hàng bán bị trả lại	99.110.100	-
Cộng	635.472.010.745	122.996.376.130

2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	530.520.049.333	12.553.877.436
Giá vốn hoạt động xây dựng	45.717.361.630	42.758.000.000
Giá vốn dịch vụ	5.681.353.004	-
Giá vốn khai thác khoáng sản	-	48.000.000.000
Cộng	581.918.763.967	103.311.877.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.276.171.122	4.876.109.895
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.443.386	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	376.414.000	534.108.000
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	57.600.000.000	10.500.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	15.967.654.624	1.040.825.145
Chiết khấu thanh toán	74.729.600	-
Cộng	78.303.412.732	16.951.043.040

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	732.772.163	5.439.216
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.435.326.250	1.508.848.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	303.934.060	562.635.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.900.746	-
Chi phí tài chính khác	1.700.000.897	21.561.266
Cộng	4.241.934.116	2.098.484.427

5. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.613.717.073	88.962.534
Thanh lý tài sản cố định	2.411.818.181	-
Thu nhập khác	1.201.898.892	88.962.534
Chi phí khác	3.426.573.876	9.426.489
Chi phí bồi thường, bị phạt	315.876.838	-
Chi phí thanh lý các tài sản dài hạn	2.592.797.499	-
Chi phí khác	517.899.539	9.426.489
	-	-
Lợi nhuận khác	187.143.197	79.536.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí Thuế TNDN Công ty mẹ	21.735.810.428	8.286.354.581
Chi phí Thuế TNDN các công ty con	2.053.821.958	2.865.153
Cộng chi phí thuế TNDN	23.789.632.386	8.289.219.734

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.456.120.446	23.490.766.046
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông	68.000.000	27.458.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.271	855

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	114.783.706.317	12.638.710.894
Chi phí nhân công	13.559.877.333	329.366.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.062.654.826	16.739.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.718.688.499	91.430.568.851
Chi phí khác bằng tiền	1.106.906.579	322.088.244
Cộng	165.231.833.554	104.737.473.246

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng	984.000.000	840.000.000
	984.000.000	840.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động bán hàng (bao gồm bán hàng hóa: đồ gia dụng, nông, lâm sản nguyên liệu, phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic, Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa); Hoạt động xây dựng lắp đặt và hoạt động dịch vụ. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

	Hoạt động thương mại	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	565.683.202.525	58.848.266.223	10.940.541.997	635.472.010.745
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(530.520.049.333)	(45.717.361.630)	(5.681.353.004)	(581.918.763.967)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	35.163.153.192	13.130.904.593	5.259.188.993	53.553.246.778
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(14.484.822.065)
Doanh thu tài chính	-	-	-	78.303.412.732
Chi phí tài chính	-	-	-	(4.241.934.116)
Thu nhập khác	-	-	-	3.613.717.073
Chi phí khác	-	-	-	(3.426.573.876)
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	468.555.906
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	113.785.602.432
Chi phí thuế	-	-	-	(23.789.632.386)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	89.995.970.046
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	594.493.245.211	49.920.958.917	-	644.414.204.128
Tài sản không phân bổ	-	-	-	437.231.341.942
Tổng tài sản	-	-	-	1.081.645.546.070
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	142.231.453.580	19.399.169.519	-	161.630.623.099
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	54.091.464.511
Tổng nợ phải trả	-	-	-	215.722.087.610

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại 3 khu vực theo địa chỉ trụ sở của Công ty và các công ty con như sau:

- Thành phố Hà Nội: Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, Công ty cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất, Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất, Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

- Tỉnh Quảng Nam: Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung và Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống nhất Miền Trung.

-

Tỉnh Quảng Bình: Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất
- Dưới đây là phân tích doanh thu thuần và lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ như sau:

	Hà nội	Quảng Nam	Quảng Bình	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài Khấu hao và chi phí phân bổ Lợi nhuận gộp	533.883.907.577 (498.522.036.374) 35.361.871.203	89.505.815.757 (77.636.969.706) 11.868.846.051	12.082.287.411 (5.759.757.887) 6.322.529.524	635.472.010.745 (581.918.763.967) 53.553.246.778

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.452.072.713	26.588.258.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	368.724.696.926	90.747.980.373
Đầu tư ngắn hạn	48.074.131.000	117.627.366.628
Đầu tư dài hạn	203.912.890.759	293.546.782.104
Tài sản tài chính khác	816.481.090	205.830.000
Cộng	632.980.272.488	528.716.217.414
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	30.681.888.189	1.642.218.287
Phải trả người bán và phải trả khác	158.901.128.509	18.720.787.492
Chi phí phải trả	66.536.635	-
Cộng	189.649.553.333	20.363.005.779

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	30.681.888.189	-	30.681.888.189
Phải trả người bán và phải trả khác	158.901.128.509	-	158.901.128.509
Chi phí phải trả	66.536.635	-	66.536.635
Cộng	189.649.553.333	-	189.649.553.333
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	1.642.218.287	-	1.642.218.287
Phải trả người bán và phải trả khác	18.720.787.492	-	18.720.787.492
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	20.363.005.779	-	20.363.005.779
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.452.072.713	-	11.452.072.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	368.724.696.926	-	368.724.696.926
Đầu tư ngắn hạn	48.074.131.000	-	48.074.131.000
Đầu tư dài hạn	-	203.912.890.759	203.912.890.759
Tài sản tài chính khác	816.481.090	-	816.481.090
Cộng	429.067.381.729	203.912.890.759	632.980.272.488
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.588.258.309	-	26.588.258.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.747.980.373	-	90.747.980.373
Đầu tư ngắn hạn	117.627.366.628	-	117.627.366.628
Đầu tư dài hạn	-	293.546.782.104	293.546.782.104
Tài sản tài chính khác	205.830.000	-	205.830.000
Cộng	235.169.435.310	293.546.782.104	528.716.217.414

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt.



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu



THONG NHAT

